

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH TÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 05 - 5 - 2025
V/v tranh chấp “ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN - TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Ngọc Đức
2. Ông Trừ Trung Tín

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Điền - là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long: không thuộc trường hợp tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2025; về tranh chấp: “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2025/QĐXX-ST ngày 31 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2025/QĐST-HNGĐ ngày 18/4/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Châu Văn L**, sinh năm 1966. Nơi cư trú: số A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1971. Nơi cư trú: tổ F, ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/6/2024 nguyên đơn ông Châu Văn L trình bày:* Ông và bà Nguyễn Thị Đ qua quen biết, tìm hiểu nhau; sau đó được sự đồng ý của gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào năm 2000; đăng ký kết hôn ngày 27/12/2002 tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Sau khi cưới, vợ chồng về sống ở ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp được 05 năm; có 01 con chung: C, sinh ngày 18/5/2002 hiện sống với bà Đ. Trong thời gian chung sống, vợ chồng không tạo lập tài sản chung; không thiếu nợ ai và cũng không cho ai mượn nợ. Mâu thuẫn phát sinh vào năm 2005, vợ chồng thường xuyên bất hòa, không tìm được tiếng nói chung trong đời sống hôn nhân, không thể tiếp tục sống chung. Bà Đ về mẹ ruột sinh sống từ năm 2006 cho đến nay, vợ chồng không tới lui nhau, Bản thân ông đã nhiều lần cố gắng tìm cách hàn gắn tình cảm và giải quyết mâu thuẫn

nhưng không có kết quả. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, ông yêu cầu giải quyết được ly hôn bà Nguyễn Thị Đ; Về con chung: Châu Thành G, sinh ngày 18/5/2002 đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết; Về quan hệ tài sản: không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra ông không còn yêu cầu nào khác.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn ông Châu Văn L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Châu Văn L có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn bà Nguyễn Thị Đ, bà Đ có nơi cư trú thuộc huyện B nên tranh chấp và quan hệ pháp luật thuộc thẩm quyền thụ lý và giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng triệu tập bị đơn bà Nguyễn Thị Đ tham gia phiên tòa giải quyết vụ án nhưng bà Đ vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đương sự.

[1.3] Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa án để giải quyết vụ án, không trình bày ý kiến, không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên bà Đ đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình. Bà Đ phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án làm chứng cứ để xem xét giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Châu Văn L và bà Nguyễn Thị Đ tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn ngày 27/12/2002 tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là phù hợp theo quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên hôn nhân giữa ông bà là hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Xét yêu cầu xin ly hôn của ông L có cơ sở. Bởi lẽ quá trình chung sống ông bà bất đồng quan điểm với nhau, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không còn hạnh phúc, không còn sống chung từ năm 2006 đến nay. Từ lâu đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng phải thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Hiện mỗi người đều có cuộc sống riêng không còn quan tâm đến nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông L xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà Đ, ông yêu cầu được ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông L được ly hôn bà Đ là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Châu Thành G, sinh ngày 18/5/2002 đã trưởng thành, ông L không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3] Về chia tài sản: Ông Châu Văn L không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Ông Châu Văn L phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 51, 56, 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Châu Văn L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Châu Văn L và bà Nguyễn Thị Đ.
2. Về con chung: Châu Thành G, sinh ngày 18/5/2002 đã trưởng thành, ông L không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.
3. Về chia tài sản: Ông Châu Văn L không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.
4. Về án phí: Ông Châu Văn L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) do ông L nộp theo biên lai thu số 0000249 ngày 18/02/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân. Vậy ông L đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND T. Vĩnh Long;
- VKSND H. Bình Tân;
- Chi cục THADS H. Bình Tân;
- UBND xã Tân Phú Trung, H. Châu Thành, T. Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu.

(Đã ký)

Phan Kim Ngân

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Văn Ánh Lê Minh Thư Phan Kim Ngân

